

Số: 61 /BC-UBND

Kỳ Văn, ngày 01 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO
Kết quả công tác thống kê đất đai năm 2025 xã Kỳ Văn

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/07/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Căn cứ Văn bản số 7397/BNN&MT-QLDD ngày 01/10/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc chuẩn bị công tác thực hiện thống kê đất đai năm 2025; Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 06/01/2026 của UBND tỉnh về thực hiện thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, UBND xã Kỳ Văn đã tổ chức thực hiện Thống kê đất đai năm 2025, kết quả cụ thể như sau Ủy ban nhân xã Kỳ Văn báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2025 như sau:

I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Căn cứ Nghị quyết số sáp nhập theo Nghị quyết 1665/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hà Tĩnh năm 2025, sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Kỳ Tây, xã Kỳ Trung và xã Kỳ Văn thành xã mới có tên gọi là xã Kỳ Văn. Địa giới hành chính:

- Phía Đông: Giáp xã Kỳ Anh, xã Kỳ Khang.
- Phía Tây: Giáp xã Kỳ Thượng, xã Kỳ Lạc.
- Phía Nam: Giáp xã Kỳ Hoa;
- Phía Bắc: Giáp xã Kỳ Xuân, xã Cẩm Lạc.

Xã Kỳ Văn là một xã miền núi có địa hình là đồi núi thấp bị chia cắt bởi khe, suối.

1.1.2. Khí hậu, thủy văn

Xã Kỳ Văn chịu ảnh hưởng chung của kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa. Hàng năm có bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông. Mùa Xuân và mùa Thu là hai mùa chuyển tiếp có khí hậu ôn hòa; mùa Hạ nắng nóng, mưa nhiều và chịu ảnh hưởng của thiên tai bão lụt nhiều; mùa Đông lạnh giá ít mưa.

1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

1.2.1. Về kinh tế

Tổng giá trị sản phẩm theo giá hiện hành ước đạt 1.507,25 tỷ đồng, đạt 108,9% KH, tỷ trọng cơ cấu kinh tế Nông lâm ngư nghiệp chiếm 35,6%; Công

ng nghiệp và xây dựng 43,1%; Thương mại và dịch vụ 21,3%; Thu nhập bình quân đầu người 53,54 triệu đồng/người/năm; Thu các khoản điều tiết từ thuế 6.947 tỷ đồng, đạt 376%, vượt so với KH; tỷ lệ hộ nghèo còn 3,46%, hộ cận nghèo 4,24%.

- Trồng trọt: Tổng sản lượng lương thực có hạt 5.040 tấn đạt 90,9% KH, trong đó: Sản lượng lúa cả năm đạt 4.972,28 tấn đạt 89,7% KH. Sản xuất lúa vụ Xuân tuân thủ nghiêm lịch thời vụ, cơ cấu giống, phòng trừ sâu bệnh kịp thời, hiệu quả; diện tích gieo cấy 616,7 ha, năng suất bình quân đạt 55,7 tạ/ha, sản lượng đạt 3.435,02 tấn, đạt 100,6% KH; vụ Hè Thu gieo cấy 409,5 ha, năng suất 37,54 tạ/ha, sản lượng 1.537,26 tấn, đạt 72,3% KH; diện tích, sản lượng ngô, rau màu các loại đạt khá; các loại cây ăn quả cho sản lượng cao.

- Chăn nuôi: Tổng đàn lợn 3.105 con; đàn trâu bò 1.970 con; đàn gia cầm 123.358 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại đạt 1.052 tấn; tiếp tục chỉ đạo thực hiện cải tạo tầm vóc, chất lượng đàn bò theo hướng Zebu hoá bằng các giống bò chất lượng cao như BBB, Agngus; công tác phòng chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được quan tâm, theo dõi và quản lý chặt chẽ; tổ chức tiêm phòng các loại vắc xin phòng bệnh cho đàn vật nuôi cơ bản đạt chỉ tiêu KH2.

- Lâm nghiệp: Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng 235.000m³ đạt 292,7% kế hoạch; trồng 1.230 ha rừng tập trung (sau khai thác), đạt 139,7% kế hoạch; phối hợp Công ty Cao su Hà Tĩnh, Công ty Lâm nghiệp rà soát thực địa để làm các thủ tục bàn giao đất về UBND xã quản lý; chủ động kiểm tra, ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi khai thác, chặt phá, lấn chiếm rừng trái phép, săn bắt động vật hoang dã; công tác phòng cháy, chữa cháy rừng được thực hiện đồng bộ, hiệu quả.

1.2.2. Về phát triển các lĩnh vực văn hoá, xã hội, giáo dục đào tạo

a. Về giáo dục

Các trường học hoàn thành chương trình dạy học, khung kế hoạch năm học 2024-2025, chất lượng giáo dục toàn diện được giữ vững. Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt tỷ lệ 100%, học sinh được công nhận tốt nghiệp THCS đạt tỷ lệ 100%. Tỷ lệ đậu vào lớp 10 bình quân nâng lên (Kỳ Văn: 98,1%, Kỳ Trung 96,97%, Kỳ Tây 91,1%). Chất lượng giáo viên giỏi, học sinh giỏi tỉnh, học sinh thi các môn tăng, tổng số học sinh giỏi tỉnh: 09 em, giỏi huyện 188 em; 02 giáo viên đạt danh hiệu giáo viên giỏi cấp tỉnh, 10 giáo viên giỏi cấp huyện. Sau sáp nhập đơn vị hành chính, xã có 07 đơn vị trường học, với: 199 giáo viên, 3462 học sinh (*trong đó học sinh THCS: 1156, học sinh tiểu học: 1595, học sinh mầm non: 711*). Tổ chức thành công lễ tuyên dương giáo viên, học sinh đạt thành tích cao trong năm học 2024-2025. Triển khai thực hiện tốt chương trình khung năm học 2025-2026, công tác phổ cập giáo dục được quan tâm, công tác vận động tài

trợ trong trường học được thực hiện đúng quy định. Cơ sở vật chất trường học được quan tâm đầu tư kịp thời đảm bảo phục vụ công tác dạy và học. Cung cố thư viện trường học, phát triển văn hóa đọc, kêu gọi tài trợ gần 3000 cuốn với 933 đầu sách cho các đơn vị trường học. Tổ chức gặp mặt nhân dịp kỷ niệm 43 năm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11/2025, gặp mặt động viên kịp thời học sinh và giáo viên

tham gia bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 9 năm học 2025-2026. Thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục, xây dựng gia đình, dòng họ khuyến học. Quan tâm công tác giáo dục kỹ năng sống, giáo dục đạo đức và phòng chống bạo lực học đường.

b. Văn hóa, thể thao, thông tin và truyền thông

Năm 2025 đã tổ chức được 07 giải thể thao cấp xã, tham gia 2 giải thể thao cấp tỉnh. Kết quả: đạt giải Ba cấp tỉnh nội dung bóng bàn đôi nam nữ trên 65 tuổi. Các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao thu hút đông đảo người dân tham gia và hưởng ứng tích cực. Tỷ lệ người dân tham gia luyện tập thể thao ngày càng tăng. Có hơn 50% số người dân tham gia các hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn. Các CLB văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao hoạt động có hiệu quả. hệ thống sân chơi, bãi tập ngày càng được củng cố, phát triển, đáp ứng nhu cầu của Nhân dân.

c. Y tế

Triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp phòng chống, kiểm soát tốt dịch bệnh, không để dịch xảy ra trên địa bàn. Triển khai tốt công tác khám, chữa bệnh cho Nhân dân. Tổng số lượt khám bệnh: 6.493 lượt người. Tổ chức các đợt kiểm tra an toàn thực phẩm trong các dịp Tết Nguyên đán và Tháng hành động vệ sinh an toàn thực phẩm, Tết Trung thu, qua kiểm tra cơ bản các cơ sở chấp hành tốt quy định của pháp luật, không có vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra; đồng thời xử lý các cơ sở vi phạm. Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu Quốc gia về y tế¹⁶. Công tác tuyên truyền, phát triển đối tượng tham gia BHYT, BHXH được quan tâm, góp phần đảm bảo an sinh xã hội, đến thời điểm 31/10/2025, tỷ lệ BHYT đạt 95,2%. Tỷ lệ tạo lập hồ sơ sức khỏe điện tử đạt: 94,46%. Công tác chăm sóc, bảo trợ trẻ em được quan tâm, tổ chức tốt các hoạt động vui tết trung thu cho 5100 lượt trẻ em trong độ tuổi. Phối hợp tổ chức các hoạt động tuyên truyền về an toàn giao thông, phòng chống đuối nước, về các hoạt động bảo trợ, an toàn cho trẻ, phòng chống bạo lực và xâm hại trẻ em, bạo lực học đường.

II. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

2.1. Căn cứ pháp lý, mục đích, yêu cầu của việc thống kê đất đai năm 2025

2.1.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

- Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”.

- Nghị quyết số 1665/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hà Tĩnh năm 2025;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai;

- Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

- Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 06/01/2026 của UBND tỉnh về thực hiện thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2.1.2 Mục đích, yêu cầu

a. Mục đích

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất và làm cơ sở để quản lý, sử dụng đất đạt hiệu quả.

- Cung cấp thông tin, số liệu, tài liệu làm căn cứ để lập, điều chỉnh quy hoạch.

- Làm cơ sở đề xuất việc điều chỉnh chính sách, pháp luật về đất đai.

- Cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê các cấp và phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo và các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội.

b. Yêu cầu

Công tác thống kê đất đai trên địa bàn xã tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/07/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2.2. Tình hình tổ chức thực hiện

Căn cứ Văn bản số 7397/BNN&MT-QLĐĐ ngày 01/10/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc chuẩn bị công tác thực hiện thống kê đất đai năm 2025; Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 06/01/2026 của UBND tỉnh về thực hiện thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2.3. Phương pháp điều tra, thu thập số liệu

2.3.1. Công tác thu thập tài liệu các cấp

- Hồ sơ, tài liệu, dữ liệu ranh giới, địa giới đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp theo Nghị quyết số 1665/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội làm cơ sở xác định phạm vi, đối tượng và diện tích thống kê đất đai của xã năm 2025;

- Tài liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của xã sau sắp xếp đơn vị hành chính, gồm: bản đồ kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, hệ thống biểu kiểm kê và các phụ lục kèm theo.

- Hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm năm 2025: Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp.

- Các tài liệu khác có liên quan.

2.3.2. Độ tin cậy của số liệu

Tài liệu, số liệu thu thập được tại xã, Văn phòng đăng ký đất đai, các đơn vị của Sở Nông nghiệp và Môi trường là các tài liệu, số liệu có đầy đủ tính pháp lý, đã được công bố chính thức dùng làm cơ sở để sử dụng trong tất cả các lĩnh vực có liên quan.

2.3.3. Nội dung thực hiện

a. Công tác chuẩn bị:

- Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã và các tài liệu khác có liên quan; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến.

- Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã.

b. Rà soát, tổng hợp, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê:

- Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai;

Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai, trừ các đơn vị hành chính cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp;

- Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất ;

- Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.

c. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu: 01/TKKK, 02/TKKK, 04/TKKK, 05/TKKK và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai.

d. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.

e. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã với nội dung chính:

- Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

- Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

- Đề xuất, kiến nghị.

f. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã.

g. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai.

III. KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025

1. Hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên của xã là: 13.533,48 ha.

Cụ thể diện tích từng loại đất chính của xã như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: 11.535,37 ha chiếm 85,24% tổng diện tích tự nhiên;
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 1.944,66 ha chiếm 14,37% tổng diện tích tự nhiên;
- Nhóm đất chưa sử dụng: 53,45 ha chiếm 0,40% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 xã Kỳ Văn

STT	Loại đất	Mã	Tổng số	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích		13.533,48	100,00
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.535,37	85,24
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	1.515,21	11,20

STT	Loại đất	Mã	Tổng số	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	740,70	5,47
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	624,69	4,62
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	116,01	0,86
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	774,51	5,72
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.619,52	11,97
3	Đất lâm nghiệp	LNP	8.174,61	60,40
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD		
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.461,00	18,19
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	5.713,61	42,22
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	711,85	5,26
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32,84	0,24
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
6	Đất làm muối	LMU		
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	193,19	1,43
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.944,66	14,37
1	Đất ở	OTC	179,00	1,32
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	179,00	1,32
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,60	0,03
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	233,03	1,72
3.1	Đất quốc phòng	CQP	232,03	1,71
3.2	Đất an ninh	CAN	1,00	0,01
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	30,08	0,22
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,59	0,04
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,91	0,01
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,27	0,08
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,31	0,09
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
4.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	23,57	0,17
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,14	0,01

STT	Loại đất	Mã	Tổng số	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,24	0,08
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,20	0,09
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	739,18	5,46
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	492,22	3,64
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	240,29	1,78
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,99	0,01
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,63	0,03
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,27	0,00
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,78	0,01
6.1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		
7	Đất tôn giáo	TON		
8	Đất tín ngưỡng	TIN	1,93	0,01
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	57,15	0,42
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	677,11	5,00
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	488,69	3,61
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	188,43	1,39
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	53,45	0,40
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	2,70	0,02
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	49,31	0,36
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1,44	0,01
4	Núi đá không có rừng cây	NCS		
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		

a. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Diện tích nhóm đất nông nghiệp trên địa bàn xã là: 11.535,37 ha, chiếm 85,24% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây hàng năm có diện tích 1.515,21 ha, chiếm 11,20% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất trồng lúa có diện tích 740,70 ha chiếm 5,47% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 774,51 ha chiếm 5,72% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm có diện tích 1.619,52 ha chiếm 11,97% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất lâm nghiệp có diện tích 8.174,61 ha, chiếm 60,40% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất rừng phòng hộ có diện tích: 2.461,00 ha, chiếm 18,19% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất rừng sản xuất có diện tích: 5.713,61 ha, chiếm 42,22% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích: 32,84 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nông nghiệp khác có diện tích 193,19 ha, chiếm 1,43% tổng diện tích tự nhiên.

b. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp trên địa bàn xã có diện tích 1.944,66 ha, chiếm 14,37% tổng diện tích đất tự nhiên. Cụ thể các loại đất chính sau:

- Đất ở có diện tích: 179,00 ha, chiếm 1,32% tổng diện tích tự nhiên, toàn bộ là đất ở tại nông thôn.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích: 3,60 ha chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất quốc phòng, an ninh có diện tích: 233,03 ha chiếm 1,72% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất quốc phòng có diện tích: 232,03 ha, chiếm 1,71% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất an ninh có diện tích: 1,00 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp có diện tích: 30,08 ha chiếm 0,22% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa có diện tích: 5,59 ha chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích: 0,91 ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích: 11,27 ha chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao có diện tích: 12,31 ha chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích: 23,57 ha chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất thương mại, dịch vụ có diện tích: 1,14 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích: 10,24 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích: 12,20 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất có mục đích công cộng có diện tích: 739,18 ha chiếm 5,46% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông có diện tích: 492,22 ha chiếm 3,64% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình thủy lợi có diện tích: 240,29 ha, chiếm 1,78% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình xử lý chất thải có diện tích: 0,99 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có diện tích: 4,63 ha chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có diện tích: 0,27 ha, chiếm phần trăm rất nhỏ tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có diện tích: 0,78 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất tín ngưỡng có diện tích: 1,93 ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt có diện tích: 57,15 ha chiếm 0,42% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích: 677,11 ha chiếm 5,00% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có diện tích: 488,69 ha chiếm 3,61% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích: 188,43 ha chiếm 1,39% tổng diện tích tự nhiên.

c. Hiện trạng đất chưa sử dụng

Hiện nay nhóm đất chưa sử dụng trên địa bàn xã Kỳ Văn có 53,45 ha chiếm 0,40% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê có diện tích: 2,70 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất bằng chưa sử dụng có diện tích: 49,31 ha, chiếm 0,36% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng có diện tích: 1,44 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Hiện trạng sử dụng đất xã Kỳ Văn năm 2025 được thể hiện chi tiết ở các biểu 01/TKKK, 02/TKKK, 04/TKKK.

Trên địa bàn xã theo thống kê 2025, đối tượng sử dụng đất chủ yếu là hộ gia đình, cá nhân, chi tiết được thể hiện ở biểu 01/TKKK.

2. Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất

Tổng diện tích tự nhiên của xã Kỳ Văn đến 31/12/2025 là 13.533,48 ha. Chi tiết hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất như sau:

a) Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất

Diện tích chia theo đối tượng sử dụng đất của xã đến 31/12/2025 bao gồm:

- Cá nhân trong nước: Diện tích 4.206,22 ha, chiếm 31,08% tổng diện tích tự nhiên.

- Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng và đơn vị vũ trang nhân dân: Diện tích 342,90 ha, chiếm 2,53% tổng diện tích tự nhiên.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: Diện tích 2.545,33 ha, chiếm 18,81% tổng diện tích tự nhiên.

- Tổ chức kinh tế: Diện tích 1.010,27 ha, chiếm 7,47% tổng diện tích tự nhiên.

- Cộng đồng dân cư: Diện tích 1,93 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

b) Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng được giao quản lý đất

Diện tích chia theo đối tượng được giao quản lý đất của xã đến 31/12/2025 bao gồm:

- Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân: Diện tích 4.905,84 ha, chiếm 36,25% tổng diện tích tự nhiên.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: Diện tích 86,16 ha, chiếm 0,64% tổng diện tích tự nhiên.

- Tổ chức kinh tế: Diện tích 434,82 ha, chiếm 3,21% tổng diện tích tự nhiên.

3. Đánh giá tình hình biến động đất đai xã Kỳ Văn

Đến 31/12/2025 toàn xã có 13.533,48 ha không có biến động về tổng diện tích tự nhiên so với kì kiểm kê 2024. Cụ thể biến động từng loại đất như sau:

Bảng 02: Tình hình biến động sử dụng đất giai đoạn 2024- 2025

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích năm 2024 (ha)	Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng diện tích		13.533,48	13.533,48	0,00
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.535,37	11.539,91	-4,53
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	1.515,21	1.516,04	-0,83
1,1	Đất trồng lúa	LUA	740,70	740,74	-0,04
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	624,69	624,73	-0,04
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	116,01	116,01	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	774,51	775,31	-0,80
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.619,52	1.622,45	-2,93
3	Đất lâm nghiệp	LNP	8.174,61	8.175,34	-0,72
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD			
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.461,00	2.461,07	-0,06
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	5.713,61	5.714,27	-0,66
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>711,85</i>	<i>711,85</i>	<i>0,00</i>
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32,84	32,89	-0,04
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
6	Đất làm muối	LMU			
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	193,19	193,19	0,00
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.944,66	1.940,10	4,56
1	Đất ở	OTC	179,00	177,13	1,87
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	179,00	177,13	1,87
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,60	3,64	-0,04
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	233,03	233,03	0,00
3,1	Đất quốc phòng	CQP	232,03	232,03	0,00
3,2	Đất an ninh	CAN	1,00	1,00	0,00
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	30,08	30,08	0,00
4,1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,59	5,59	0,00
4,2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
4,3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,91	0,91	0,00
4,4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,27	11,27	0,00
4,5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,31	12,31	0,00
4,6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
4,7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
4,8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
4,9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
4,10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	23,57	23,57	0,00
5,1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC			

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích năm 2024 (ha)	Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
5,2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,14	1,14	0,00
5,3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,24	10,24	0,00
5,4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,20	12,20	0,00
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	739,18	737,12	2,06
6,1	Đất công trình giao thông	DGT	492,22	490,21	2,01
6,2	Đất công trình thủy lợi	DTL	240,29	240,30	-0,01
6,3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
6,4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
6,5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
6,6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,99	0,99	0,00
6,7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,63	4,56	0,06
6,8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,27	0,27	0,00
6,9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,78	0,78	0,00
6,10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
7	Đất tôn giáo	TON			
8	Đất tín ngưỡng	TIN	1,93	1,93	0,00
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	57,15	56,25	0,90
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	677,11	677,34	-0,23
10,1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	488,69	488,72	-0,03
10,2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	188,43	188,62	-0,20
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	53,45	53,48	-0,02
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	2,70	2,70	0,00
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	49,31	49,34	-0,02
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1,44	1,44	0,00
4	Núi đá không có rừng cây	NCS			
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCSs			

a) Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích nhóm đất nông nghiệp trên địa bàn xã Kỳ Văn: Năm 2025 là 11.535,37 ha, giảm 4,53 ha so với năm 2024. Cụ thể:

* Đất trồng cây hằng năm: Năm 2025 diện tích đất trồng cây hằng năm là 1.515,21 ha, giảm 0,83 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Đất trồng lúa có diện tích là 740,70 ha, giảm 0,04 ha so với năm 2024 do chuyển sang Đất công trình giao thông.

- Đất trồng cây hằng năm khác có diện tích là 774,51 ha, giảm 0,80 ha so với năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,02 ha; Đất công trình giao thông 0,05 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,73 ha.

* Đất trồng cây lâu năm: Năm 2025 diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.619,52 ha, giảm 2,93 ha so với năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 1,81 ha; Đất công trình giao thông 1,12 ha.

* Đất lâm nghiệp: Năm 2025 diện tích đất lâm nghiệp là 8.174,61 ha, giảm 0,72 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2025 diện tích đất rừng phòng hộ là 2.461,00 ha giảm 0,06 ha so với năm 2024 do chuyển sang Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng.

- Đất rừng sản xuất: Năm 2025 diện tích đất rừng sản xuất là 5.713,61 ha, giảm 0,66 ha so với năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất công trình giao thông 0,58 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,08 ha.

* Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2025 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 32,84 ha giảm 0,04 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất trồng lúa.

* Đất nông nghiệp khác: Năm 2025 diện tích đất nông nghiệp khác là 193,19 ha không biến động so với năm 2024.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp trên địa bàn xã Kỳ Văn: Năm 2025 là 1.944,66 ha, tăng 4,56 ha so với năm 2024. Cụ thể:

* Đất ở tại nông thôn: Năm 2025 diện tích đất ở tại nông thôn là 179,00 ha, tăng 1,87 ha so với năm 2024 do chuyển sang từ các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 0,02 ha; Đất trồng cây lâu năm 1,81 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2025 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 3,60 ha giảm 0,04 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất công trình giao thông.

* Đất quốc phòng, an ninh: Năm 2025 diện tích đất quốc phòng, an ninh là 233,03 ha không biến động so với năm 2024. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Năm 2025 diện tích đất quốc phòng là 232,03 ha, không biến động so với năm 2024.

- Đất an ninh: Năm 2025 diện tích đất an ninh là 1,0 ha không biến động so với năm 2024.

* Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Năm 2025 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 30,08 ha không biến động so với năm 2024.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 5,59 ha không biến động so với năm 2024.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 0,91 ha không biến động so với năm 2024.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 11,27 ha không biến động so với năm 2024.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 12,31 ha không biến động so với năm 2024.

* Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Năm 2025 diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 23,57 ha không biến động so với năm 2024. Trong đó:

- Đất thương mại, dịch vụ: Năm 2025 diện tích thương mại, dịch vụ là 1,14 ha không biến động so với năm 2024.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2025 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 10,24 ha, không biến động so với năm 2024.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Năm 2025 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 12,20 ha, không biến động so với năm 2024.

* Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Năm 2025 diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 739,18 ha tăng 2,06 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Đất công trình giao thông: Năm 2025 diện tích đất công trình giao thông là 492,22 ha tăng 2,01 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 2,10 ha do các loại đất sau chuyển sang: Đất trồng lúa 0,04 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha; Đất trồng cây lâu năm 1,12 ha; Đất rừng sản xuất 0,58 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha; Đất công trình thủy lợi 0,01 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 0,03 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,2 ha; Đất bằng chưa sử dụng 0,02 ha.

+ Diện tích giảm 0,09 ha do chuyển sang Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt.

- Đất công trình thủy lợi: Năm 2025 diện tích đất công trình thủy lợi là 128,94 ha giảm 0,01 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất công trình giao thông.

- Đất công trình xử lý chất thải: Năm 2025 diện tích đất công trình xử lý chất thải là 0,99 ha không biến động so với năm 2024.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Năm 2025 diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 4,63 ha tăng 0,06 ha so với năm 2024 do chuyển sang từ đất rừng phòng hộ.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Năm 2025 diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 0,27 ha không biến động so với năm 2024.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Năm 2025 diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 0,78 ha không biến động so với năm 2024.

* Đất tín ngưỡng: Năm 2025 diện tích đất tín ngưỡng là 1,93 ha không biến động so với năm 2024.

* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Năm 2025 diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt là 57,15 ha tăng 0,90 ha so với năm 2024 do chuyển sang từ các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 0,73 ha; Đất rừng sản xuất 0,08 ha; Đất công trình giao thông 0,09 ha.

* Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2025 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 677,11 ha giảm 0,23 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Năm 2025 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 488,69 ha giảm 0,03 ha do chuyển sang Đất công trình giao thông.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Năm 2025 diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 188,43 ha giảm 0,20 ha do chuyển sang Đất công trình giao thông.

c) Nhóm đất chưa sử dụng

Nhóm đất chưa sử dụng: Năm 2025 diện tích Nhóm đất chưa sử dụng là 53,45 ha giảm 0,02 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng: Năm 2025 diện tích đất bằng chưa sử dụng là 49,31 ha giảm 0,02 ha so với năm 2024 do chuyển sang Đất công trình giao thông.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: Năm 2025 diện tích đất đồi núi chưa sử dụng là 1,44 ha, không biến động so với năm 2024.

3.1.2. Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính

Đến 31/12/2025 tổng diện tích tự toàn xã có 13.533,48 ha không có biến động so với kì kiểm kê 2024. Địa giới hành chính ổn định, rõ ràng, thống nhất với các địa phương giáp ranh.

3.2. Đánh giá chung về tình hình quản lý, sử dụng đất

- Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác quản lý đất đai, UBND xã đã chỉ đạo chặt chẽ các ban ngành của địa phương thực hiện tốt các văn bản của Nhà nước về đất đai.

- Công tác thống kê đất đai được thực hiện nghiêm túc dưới sự chỉ đạo của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Phòng Kinh tế, hệ thống hồ sơ sổ sách đã được lưu trữ cẩn thận.

- Công tác cho thuê đất, giao đất thu hồi đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được thực hiện công bằng, dân chủ nên đã phần nào hạn chế tiêu cực trong quản lý đất đai.

- Tình hình sử dụng đất đang có chiều hướng tốt, đa phần diện tích đất đai đã được tận dụng. Đất nông nghiệp đã được khai thác, sử dụng hợp lý, các loại đất khai thác đều có sự biến động theo sự phát triển kinh tế - xã hội của xã.

3.3. Đánh giá tình hình sử dụng đất theo mục đích được giao, được thuê, được chuyển mục đích nhưng chưa thực hiện

Nhìn chung việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn xã trong những năm qua đã đạt được những thành tựu nhất định. Về cơ bản trong năm 2025 đã thực hiện đúng theo kế hoạch xây dựng, các loại đất được chuyển mục đích và các công trình được xây dựng đã phát huy tốt vai trò, đóng góp vào sự thay đổi bộ mặt nông thôn và phù hợp với yêu cầu và nguyện vọng của người dân.

Năm 2025, trên địa bàn xã không có công trình nào đã có quyết định nhưng chưa thực hiện.

3.4. Đánh giá tình hình chuyển mục đích khác với hồ sơ địa chính

Về cơ bản việc sử dụng đất đai trên địa bàn xã Kỳ Văn đã dần đi vào nề nếp có hiệu quả, hạn chế tối đa các trường hợp sử dụng đất sai mục đích.

PHẦN III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

Kết quả thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn xã Kỳ Văn dựa trên cơ sở nghiên cứu thực trạng sử dụng, quản lý đất đai, các tài liệu sử dụng có độ chính xác cao, giúp xác định chính xác nhất hiện trạng sử dụng đất trong phạm vi địa giới hành chính của xã, đồng thời cũng là cơ sở để xác định khả năng đáp ứng đất đai cho nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Từ đó xác định nhu cầu sử dụng đất trong tương lai, đảm bảo phù hợp và sát với thực tế, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của xã. Tạo cơ sở pháp lý để Ủy ban nhân dân xã Kỳ Văn chỉ đạo thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Hiện nay, yêu cầu đặt ra đối với hệ thống quản lý đất đai là sử dụng nguồn tài nguyên đất đai một cách chặt chẽ, hợp lý và có hiệu quả nhất nhằm đảm bảo thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế và công bằng xã hội về đất đai cho người dân được đảm bảo, tài nguyên đất cũng được bảo vệ tốt.

Để đáp ứng yêu cầu về công tác quản lý đất đai nêu trên, Ủy ban nhân dân xã Kỳ Văn cùng các ngành chức năng quan tâm địa phương thiết lập một hệ thống hồ sơ địa chính đầy đủ, chính xác đáp ứng yêu cầu công tác quản lý đất đai hiện nay, cụ thể:

- Cần coi trọng công tác tuyên truyền: Phải thường xuyên tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về đất đai đến mọi người dân trong các xã thông qua các phương tiện thông tin đại chúng để người dân thấy được quyền và nghĩa vụ của mình từ đó tự giác thực hiện.

- Về việc thực hiện quy hoạch: Cần kiểm tra giám sát việc thực hiện quy hoạch, một cách chặt chẽ, có hiệu quả theo đúng quy hoạch và pháp luật. Cần bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ để thực hiện tốt công tác lập quy hoạch.

- Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Người sử dụng đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là điều kiện tối thiểu để đưa pháp luật đất đai vào cuộc sống, khắc phục được tình trạng vi phạm pháp luật về đất đai của cả người sử dụng cũng như người quản lý. Cần có những giải pháp giải quyết các trường hợp tranh chấp, đồng thời đầu tư thêm kinh phí để hoàn thiện hồ sơ địa chính, cấp hết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ còn lại và cho các tổ chức sử dụng đất trên địa bàn xã, tạo điều kiện cho các chủ sử dụng đất thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ trong sử dụng đất.

- Đầu tư trang thiết bị, tăng cường bồi dưỡng nghiệp vụ và các chế độ phù hợp cho các cán bộ cấp cơ sở, giúp địa phương làm tốt công tác quản lý, sử dụng đất đai được chặt chẽ và có hiệu quả hơn.

- Tạo điều kiện về nguồn kinh phí để chỉnh lý bổ sung tài liệu tránh tình trạng tài liệu lạc hậu không phản ánh đúng hiện trạng sử dụng đất nhất là sau khi hoàn thành công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất./.

Phạm Văn
Nơi nhận:

- UBND xã (B/c);
- Phòng kinh tế xã;
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Thắng